TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2025/DS-ST
Ngày: 07 - 5 - 2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Minh Tuấn.
2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH A.
Địa chỉ: A P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.
Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Đoàn Tấn Q. Chức vụ: Tổng giám đốc.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Minh Đ, sinh năm: 1992 (có mặt, văn bản ủy quyền số: 39/2025/GUQ.ADC ngày 10/4/2025).
Địa chỉ: Số I N, phường Đ, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn Đ1, sinh năm: 1971 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/3/2024 của Công ty TNHH A *là nguyên đơn và tại phiên toà, ông* Trần Minh Đ *là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 01/4/2018, Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty) và ông Đổ Văn Đ1 ký kết Hợp đồng số: 08/HT18 (gọi tắt là Hợp đồng), nội dung hai bên thỏa thuận: Công ty cung cấp (bán) vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) cho ông Đ1 sản xuất nông sản, thỏa thuận về thời gian trả nợ và tiền lãi nếu trả nợ trễ hạn. Đồng thời, hai bên cam kết thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận theo Hợp đồng nêu trên.

Ngày 30/9/2021, hai bên tiến hành đối chiếu nợ, ông Đ1 còn nợ Công ty số tiền là 26.021.569 đồng và ký tên xác nhận. Sau đó, ông Đ1 có trả cho Công ty số tiền tổng cộng là 10.000.000 đồng (tháng 8/2022 trả 5.000.000 đồng và tháng 11/2022 trả 5.000.000 đồng), còn nợ lại là 16.021.569 đồng đến nay chưa thanh toán.

Vì vậy, theo đơn khởi kiện Công ty yêu cầu ông Đ1 phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Công ty tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ tổng cộng là 19.893.470 đồng. Trong đó, nợ gốc là 16.021.569 đồng và nợ tiền lãi là 10%/ năm, kể từ ngày 01/10/2021 đến ngày 06/3/2024 là 3.871.901 đồng. Đồng thời, yêu cầu ông Đ1 tiếp tục trả tiền lãi là 10%/ năm, kể từ sau ngày 06/3/2024 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cuả nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, về việc yêu cầu ông Đ1 phải trả tiền lãi phát sinh, kể từ sau ngày 06/3/2024.

Ông Đổ Văn Đ1 *là bị đơn:*

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vi phạm về thời gian xét xử theo Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với ông Đ1 là bị đơn chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa cho thấy, chứng cứ được xem xét trong vụ án là "Sổ chi tiết đơn vị mua" (bút lụt 07), nội dung: "...từ ngày 01/4/2021 đến ngày 30/9/2021, ông Đ1 còn nợ Công ty TNHH A số tiền là 26.021.569 đồng..." và ký tên xác nhận. Sau đó, ông Đ1 có trả cho Công ty số tiền tổng cộng là 10.000.000 đồng (tháng 8/2022 trả 5.000.000 đồng và tháng 11/2022 trả 5.000.000 đồng), còn nợ lại số tiền 16.021.569 đồng. Do đó, có căn cứ xác định hai bên xác lập hợp đồng mua bán tài sản với nhau là sự thật, việc ông Đ1 không trả nợ theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua. Quá

trình giải quyết vụ án, ông Đ1 không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có ý kiến phản đối chứng cứ nêu trên.

Căn cứ Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Đ1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ tổng cộng là 19.893.470 đồng. Trong đó, nợ gốc là 16.021.569 đồng và tiền lãi là 3.871.901 đồng.

Đề nghị: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi, kể từ sau ngày 06/3/2024.

Về án phí: Đề nghị hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty) khởi kiện yêu cầu ông Đổ Văn Đ1 trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ, đây là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Đổ Văn Đ1 là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Đ1. Tuy nhiên, ông Đ1 không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án.

Ông Đ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Đ1.

[2]. Về nội dung vụ án:

Công ty yêu cầu ông Đ1 phải có nghĩa vụ trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ tổng cộng là 19.893.470 đồng (trong đó, nợ gốc là 16.021.569 đồng và tiền lãi là 3.871.901 đồng).

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là: Hợp đồng số: 08/HT18 ngày 01/4/2018 (bút lục 05) và sổ chi tiết đơn vị mua (bút lụt 07), giữa Công ty và ông Đ1.

Vì vậy, chứng cứ để xác định số tiền còn nợ được Hội đồng xét xử xem xét trong vụ án là bản chính "Sổ chi tiết đơn vị mua" (bút lụt 07), nội dung thể

hiện: "...từ ngày 01/4/2021 đến ngày 30/9/2021, ông Đỗ Văn Đ1 còn nợ tiền cuối kỳ là 26.021.569 đồng...". Nguyên đơn xác định: Sổ chi tiết đơn vị mua được lập khi hai bên kết toán nợ và ông Đ1 thống nhất ký, ghi rõ họ tên (xác nhận của khách hàng); quá trình giải quyết vụ án, ông Đ1 không có ý kiến phản đối về chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, điều này cho thấy hai bên xác lập hợp đồng mua bán tài sản với nhau là có thật.

Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên phải thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận và phải phù hợp với quy định của pháp luật. Ông Đ1 mua vật tư nông nghiệp của Công ty và hai bên kết toán nợ theo "Sổ chi tiết đơn vị mua" (bút lụt 07) nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định, sau khi kết toán nợ (ngày 30/9/2021), ông Đ1 có trả cho Công ty số tiền tổng cộng là 10.000.000 đồng (tháng 8/2022 trả 5.000.000 đồng và tháng 11/2022 trả 5.000.000 đồng), còn nợ lại là 16.021.569 đồng đến nay chưa thanh toán.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Đ1 không có ý kiến phản đối. Cho nên, việc Công ty khởi kiện yêu cầu ông Đ1 phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ khoản 4 Điều 11, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc ông Đ1 phải có nghĩa vụ trả tiền mua vật tư nông nghiệp cho Công ty, cụ thể như sau:

Nợ gốc là 16.021.569 đồng và tiền lãi là 3.871.901 đồng (lãi suất 10%/ năm, kể từ ngày 01/10/2021 đến ngày 06/3/2024) tổng cộng là 19.893.470 đồng.

Để bảo đảm quyền lợi của người được thi hành án, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Đ1 không trả đủ tiền thì ông Đ1 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về việc yêu cầu trả tiền lãi, kể từ sau ngày 06/3/2024: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu, việc rút yêu cầu này không trái với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử, hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả cho Công ty tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng, do Trần Minh Đ nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002747 ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 19.893.470 đồng x 5% = 994.673 đồng tính tròn là 995.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 4 Điều 11, Điều 430 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự.

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với ông Đổ Văn Đ1. Buộc ông Đ1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH A tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ tổng cộng là 19.893.470 đồng (mười chín triệu tám trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi đồng). Trong đó, nợ gốc là 16.021.569 đồng và tiền lãi là 3.871.901 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, về việc yêu cầu ông Đổ Văn Đ1 trả tiền lãi, kể từ sau ngày 06/3/2024. Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Trả cho Công ty TNHH A tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng), do Trần Minh Đ nộp thay, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002747 ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đổ Văn Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 995.000 đồng (chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH A có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 07/5/2025); Ông Đổ Văn Đ1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Thi hành án huyện Giồng Riềng;
- UBND xã Thạnh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát